



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Phụ lục 08/BCKT-NSDP

KHIẾN NGHỊ TẶNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Đính kèm Văn bản số **16110**/UBND-KTNS ngày **30** / **12** /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Số kiến nghị KTNN	Số thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
	Tổng cộng	38.187.295.261	28.869.434.748	9.317.860.513	76%	
A	Kiểm toán tại DNNN	987.178.762	987.178.762	-	100%	
1	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ THDN	170.248.503	170.248.503	-	100%	giấy NT ngày 29/08/2018
2	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi ĐN	816.930.259	816.930.259	-	100%	giấy NT số 12312354 và 12312798 ngày
B	Kiểm toán tại các cơ quan tổng hợp	36.568.707.445	27.250.846.932	9.317.860.513	75%	
I	Tại các phòng Tài chính KH	236.798.822	195.698.822	41.100.000	83%	
1	Phòng TCKH Biên Hòa	123.799.346	123.799.346	-	100%	
-	Trung tâm văn hóa thể dục, thể thao	123.799.346	123.799.346	-	100%	
2	Phòng TCKH Trảng Bom	112.999.476	71.899.476	41.100.000	64%	
	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	30.799.476	30.799.476	-	100%	
-	Trung tâm thể dục thể thao	82.200.000	41.100.000	41.100.000	50%	
II	Cơ quan thuế					
1	Văn phòng Cục thuế	31.835.529.032	22.558.768.516	9.276.760.513	71%	
1.1	Công ty TNHH Hồng Tuyền	22.880.711.892	13.603.951.379	9.276.760.513	59%	
1.1	Công ty TNHH Hồng Tuyền	258.091.073	258.091.073	-	100%	
1.2	Công ty TNHH Đăng Long	15.734.147	15.734.147	-	100%	
1.3	Công ty CP cơ giới và xây lắp số 9	442.433.339	442.433.339	-	100%	
1.4	Công ty CP kiến trúc và nội thất NANO-CN ĐN	59.390.573	59.390.573	-	100%	

STT	Đơn vị	Số kiến nghị KTNN	Số thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
1.5	Công ty TNHH Bá Lộc	377.747.486	377.747.486	-	100%	
1.6	Công ty TNHH Happy Cook	25.594.641	25.594.641	-	100%	
1.7	Công ty TNHH Thực Nghiệp Đạt Kiến	24.418.855	24.418.855	-	100%	
1.8	Công ty TNHH MTV DTXD KCN Nhơn Trạch 6A	299.400.000	299.400.000	-	100%	
1.9	Cty CP Dầu tư Nhơn Trạch	865.232.856	865.232.856	-	100%	
1.10	Cty TNHH Hạ tầng giao thông Hải Hậu	33.294.008	33.294.008	-	100%	
1.11	Cty CP Xây dựng DN	213.160.104	213.160.104	-	100%	
1.12	Cty TNHH công trình Cơ Tướng Long VN	21.740.681	21.740.681	-	100%	
1.13	Cty CP gạch men V.T.C	50.363.636	50.363.636	-	100%	
1.14	Cty CP Miền Đông	30.498.889	30.498.889	-	100%	
1.15	Cty CP Dầu tư LDG	2.734.014.203	2.734.014.203	-	100%	
1.16	Cty CP xây dựng TM Đại Lộc Phát	79.582.700	79.582.700	-	100%	
1.17	Cty CP Nguyễn Cường	34.847.333	34.847.333	-	100%	
1.18	Cty CP DTXD Thịnh Hoàng Phát	431.487.000	431.487.000	-	100%	
1.19	Cty CP ĐT An Thịnh DN	2.783.442.038	2.783.442.038	-	100%	
1.20	Cty TNHH MTV Hằng Huyền	12.271.824	12.271.824	-	100%	
1.21	Cty TNHH C.K Liên Phát	22.696.902	22.696.902	-	100%	
1.22	Cty TNHH XD Ho Team	72.073.755	72.073.755	-	100%	
1.23	Cty TNHH XD Nam Hưng	28.509.090	28.509.090	-	100%	
1.24	Cty CP Ô tô Quốc Tuấn	10.077.613.201	800.852.688	9.276.760.513	8%	
1.25	Cty CP Hóa An	78.390.148	78.390.148	-	100%	
1.26	Cty CP ĐT và XD Kiến Trúc Mới	572.930.279	572.930.279	-	100%	
1.27	Cty TNHH E.C	111.043.554	111.043.554	-	100%	
1.28	Cty TNHH MTV Biên Hòa SCM	37.573.235	37.573.235	-	100%	
1.29	Cty CP Bất động sản Thống Nhất	896.133.280	896.133.280	-	100%	
1.30	Cty TNHH xây dựng Ngọc Pháp	35.036.354	35.036.354	-	100%	
1.31	Cty CP XD Dân dụng số 1 DN	692.334.114	692.334.114	-	100%	
1.32	Cty CP Dầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	401.674.540	401.674.540	-	100%	
1.33	Cty CP Phúc Đạt M&D.C.C	103.617.464	103.617.464	-	100%	
1.34	Cty CP Tân Cang	69.308.517	69.308.517	-	100%	

STT	Đơn vị	Số kiến nghị KTNN	Số thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
1.35	Cty TNHH Đức Tài Thịnh	310.279.336	310.279.336	-	100%	
1.36	Cty CP chăn nuôi C.P Việt Nam	578.752.737	578.752.737	-	100%	
2	Chi Cục thuế Biên Hòa	3.258.478.401	3.258.478.401	-	100%	
2.1	Cty TNHH Tân Bửu Long	1.328.151.368	1.328.151.368	-	100%	
2.2	Cty TNHH MTV Xuân Đào	131.742.056	131.742.056	-	100%	
2.3	Cty TNHH TMDV và XD Thành Phát	100.588.616	100.588.616	-	100%	
2.4	Cty TNHH Hải Bình	121.435.739	121.435.739	-	100%	
2.5	Cty TNHH Hoàng Anh Thi	1.364.272.563	1.364.272.563	-	100%	
2.6	Cty TNHH vận tải Nam Quốc	13.116.870	13.116.870	-	100%	
2.7	Cty TNHH Khang Thịnh - Cây Dừa	131.710.597	131.710.597	-	100%	
2.8	Cty TNHH MTV TMDV Cao Hiền Dệ	67.460.592	67.460.592	-	100%	
3	Chi cục thuế Trảng Bom	2.436.426.249	2.436.426.249	-	100%	
3.1	Cty TNHH Đức Nghĩa Hưng	1.018.723.100	1.018.723.100	-	100%	
3.2	Cty TNHH Tiên Phong 1	41.581.058	41.581.058	-	100%	
3.3	DNTN Thanh Quân	15.312.450	15.312.450	-	100%	
3.4	Cty TNHH Kim Thu B.D.C	411.850.316	411.850.316	-	100%	
3.5	Cty TNHH Phạm Ngọc Danh	57.313.992	57.313.992	-	100%	
3.6	Cty TNHH Đại Hùng Phát	44.587.659	44.587.659	-	100%	
3.7	Cty TNHH MTV Chúng Thành	23.013.000	23.013.000	-	100%	
3.8	DNTN Xây dựng Cao Trình	34.651.000	34.651.000	-	100%	
3.9	DNTN Long Thuận	248.592.912	248.592.912	-	100%	
3.10	Cty TNHH TM Hồng Ly	540.800.762	540.800.762	-	100%	
4	Chi cục thuế Long Khánh	3.184.942.193	3.184.942.193	-	100%	
4.1	Cty TNHH TMDV Lê Nguyễn Gia	21.504.819	21.504.819	-	100%	
4.2	Cty TNHH Tuyết Nhan	44.702.574	44.702.574	-	100%	
4.3	Cty TNHH Nguyễn Hùng	44.230.534	44.230.534	-	100%	
4.4	Cty TNHH Khánh Phong	59.265.888	59.265.888	-	100%	
4.5	Cty TNHH Hồng Hà	265.722.707	265.722.707	-	100%	
4.6	Cty TNHH MTV Quốc Thắng Toàn	1.548.404.856	1.548.404.856	-	100%	
4.7	Cty TNHH XD Châu Hùng Vỹ	91.834.964	91.834.964	-	100%	
4.8	Cty TNHH MTV Phi Nhân Phát	29.603.239	29.603.239	-	100%	
4.9	Cty TNHH Long Khánh 69H	142.252.320	142.252.320	-	100%	

STT	Đơn vị	Số kiến nghị KTN	Số thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
4.10	Cty CP KTDXTL Số 2	235.129.627	235.129.627	-	100%	
4.11	Cty TNHH XD-GT Hiếu Bảo	702.290.665	702.290.665	-	100%	
5	Chi cục thuế Thống Nhất	74.970.294	74.970.294	-	100%	
5.1	Cty TNHH Lâm Hòa Hiệp	13.761.527	13.761.527	-	100%	
5.2	Cty TNHH MTV XD Đức Phúc	35.888.708	35.888.708	-	100%	
5.3	Cty TNHH Đà Phương Linh	6.196.741	6.196.741	-	100%	
5.4	DNTN Tiến Hưng 1	6.809.600	6.809.600	-	100%	
5.5	Cty TNHH Quang Tiến Ngọc	12.313.718	12.313.718	-	100%	
III	Cục Hải quan ĐN	4.496.379.594	4.496.379.594	-	100%	
1	Chi cục HQ Biên Hòa	4.039.606.694	4.039.606.694	-	100%	
1.1	Cty TNHH FUMAKILLA VN	2.786.664.960	2.786.664.960	-	100%	
1.2	Cty TNHH Nicea VN	14.527.473	14.527.473	-	100%	
1.3	Cty TNHH Nippon Paint VN	1.196.770.510	1.196.770.510	-	100%	
1.4	Cty TNHH SILK VN	36.544.400	36.544.400	-	100%	
1.5	Cty TNHH Toyo Ink VN	2.184.575	2.184.575	-	100%	
1.6	Cty TNHH Amway Vn	2.914.776	2.914.776	-	100%	
2	Chi cục hải quan Long Thành	116.172.925	116.172.925	-	100%	
2.1	Cty TNHH J-SPiRAL STEEL PIPE	116.172.925	116.172.925	-	100%	
3	Chi cục hải quan Nhơn Trạch	340.599.975	340.599.975	-	100%	
3.1	Cty TNHH vật liệu KHKT Triền vũ VN	113.938.440	113.938.440	-	100%	
3.2	Cty TNHH mỹ phẩm LG Vina	226.661.535	226.661.535	-	100%	
C	Kiểm toán tại các đơn vị HCSN	631.409.054	631.409.054	-	100%	
1	Sở NN và PTNT	282.104.238	282.104.238	-	100%	
1.1	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	27.180.340	27.180.340	-	100%	
1.2	Sở NN và PTNT (KT tổng hợp)	254.923.898	254.923.898	-	100%	
1.2.1	Văn phòng Sở	52.523.125	52.523.125	-	100%	
1.2.2	Chi cục thủy sản	19.376.773	19.376.773	-	100%	
1.2.3	Chi cục trồng trọt và BVTV	167.014.000	167.014.000	-	100%	
1.2.4	Chi cục QL chất lượng nông lâm thủy sản	16.010.000	16.010.000	-	100%	

STT	Đơn vị	Số kiến nghị KTNN	Số thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
2	Sở Văn hóa thể thao du lịch	38.366.363	38.366.363	-	100%	
2.1	Trung tâm phát hành phim - CB	19.886.363	19.886.363	-	100%	
2.2	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	5.020.000	5.020.000	-	100%	
2.3	Đoàn ca mùa	4.200.000	4.200.000	-	100%	
2.4	Thư viện tỉnh	2.680.000	2.680.000	-	100%	
2.5	Trường trung cấp văn hóa nghệ thuật	6.580.000	6.580.000	-	100%	
3	Đài phát thanh truyền hình ĐN	100.008.457	100.008.457	-	100%	
3.1	Đài PTTH	7.454.545	7.454.545	-	100%	
3.2	Trung tâm dịch vụ PTTH	92.553.912	92.553.912	-	100%	
4	Sở GTVT	210.929.996	210.929.996	-	100%	
-	Khu quản lý đường bộ đường thủy	210.929.996	210.929.996		100%	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Phụ lục 10/BCKT-NSDP



KIẾN NGHỊ KHÁC 2017

(Đính kèm Văn bản số 16440/UBND-KTNS ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị chi tiêu	Số tiền	Đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/11/2020	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	M
	Tổng cộng	134.981.957.882	92.354.929.811	42.627.028.071		
1	Thành phố Biên Hòa	7.557.971.958	4.637.303.398	2.920.668.560		
2.1	Bổ trí hoàn trả nguồn CCTL tại xã	5.355.338.560	2.489.000.000	2.866.338.560	Phòng Long Bình 250 trđ, Tam Hiệp 724 trđ, Trảng Dài 100 trđ, Tân Phong 248 trđ, Quang Vinh 507 trđ	1820/UBND-KT ngày 19/02/2019
1.2	Theo dõi nguồn CCTL	2.202.633.398	2.148.303.398	54.330.000		
-	Phòng TNMT	54.330.000	-	54.330.000	Chuyển nguồn CCTL năm sau và 1 số nhiệm vụ chi được chuyển nguồn	
-	Khối trường học	1.995.670.000	1.995.670.000	-	Sẽ chuyển nguồn cuối năm 2019	cv 360/TCKH-NS ngày 02/03/2020
-	Phòng Long Bình Tân	82.253.398	82.253.398	-	đã chuyển nguồn	vc 406/CV-UBND ngày 31/10/2018 của Phòng LBT
-	Phòng Tân Tiến	70.380.000	70.380.000	-	đã chuyển nguồn	
2	Huyện Thống Nhất	21.047.235.864	21.047.235.864	-		
2.1	Phòng TCKH	277.958.689	277.958.689	-	110 trđ tạm ứng do STC của đơn vị 548/QĐ-STC ngày 30/12/2016 bổ sung KP cho trung tâm GDTX để hoàn trả tạm ứng nhưng đến thời điểm KT phòng TCKH chưa thụ hồi	
2.2		11.684.096.544	11.684.096.544	-	Tăng chi chuyển nguồn CCTL do KTNN xác định tăng thêm	

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/11/2020	Số chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2.3	Phòng TCKH	1.329.166.911	1.329.166.911	-	Tăng chi chuyển nguồn từ vốn KIMM PM được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước cấp huyện đã được KBNN hạch toán chuyển	2647/BC-UBND ngày 28/12/2018
2.4		208.903.456	208.903.456	-	Tăng chi chuyển nguồn đối với KP chi thực hiện CCTL còn tồn ở kết dư	
2.5		6.720.945.324	6.720.945.324	-	Tăng chi chuyển nguồn đối với KP thuộc nội dung chuyển nguồn sang năm sau thực hiện nhưng huyện không chuyển nguồn, còn để kết dư	
2.6	Các xã trên địa bàn	826.164.940	826.164.940	-		165/BC-UBND ngày 20/3/2019
3	Huyện Trảng Bom	43.305.381.470	43.305.381.470	-		
3.1	NS huyện	41.460.381.470	41.460.381.470	-	Thực hiện chi chuyển nguồn các nội dung không đúng theo Điều 64 Luật NSNN	
3.2	NS xã	1.845.000.000	1.845.000.000	-	Thực hiện chi chuyển nguồn các nội dung không đúng theo Điều 64 Luật NSNN	
4	Thị xã Long Khánh	55.027.743.744	23.357.274.036	31.670.469.708		
4.1	Tạm ứng cho khối cơ quan, đơn vị (TM 0051)	8.496.983.712	6.686.072.712	1.810.911.000	Chuyển nguồn sang 2018 thu hồi tạm ứng	
4.2	tạm ứng cho khối xã phường (TM 0099)	4.313.227.916	1.936.710.043	2.376.517.873	Chuyển nguồn sang 2018 thu hồi tạm ứng	250/BC-UBND ngày 15/3/2019 và 74/BC-TCKH ngày 30/03/2020
4.3	Tạm ứng XDCCB (TM 0052)	42.217.532.116	14.734.491.281	27.483.040.835	Chuyển nguồn sang 2018 thu hồi tạm ứng	
5	Sở NN và PTNT	1.711.601.435	7.735.043	1.703.866.392	Chuyển nguồn và theo dõi nguồn CCTL năm sau	
6	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	6.332.023.411		6.332.023.411	Đang chờ STC quyết toán	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI



TỜNGHỢP KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN 2017
(Đính kèm Văn bản số **16M10/UBND-KTNS** ngày **30/12/2020** của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Tổng số thực hiện lũy kế ngày 30/1/2020	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định				Thu hồi KP thừa				Giảm dự toán, thanh toán năm sau					Chuyển
				Thường xuyên	Thực hiện lũy kế đến 30/1/2020	XDCB	Thực hiện lũy kế đến 30/1/2020	Thường xuyên	Thực hiện lũy kế đến 30/1/2020	Thường xuyên	Thực hiện lũy kế đến 30/1/2020	XDCB	Thực hiện lũy kế đến 30/1/2020				
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
	Tổng cộng	86.308.780.462	74.601.835.558	844.359.930	203.769.930	1.932.899.155	1.729.296.155	16.511.175.589	16.016.999.589	19.377.824.374	15.246.971.158	5.384.359.486	5.384.359.486	887.314.951			
1	Các cơ quan tổng hợp	18.642.861.355	17.473.435.404	640.590.000	-	-	-	9.325.782.715	8.831.606.715	-	-	-	-	34.659.951			
1	Sở Tài chính	18.642.861.355	17.473.435.404	640.590.000	-	-	-	9.325.782.715	8.831.606.715	-	-	-	-	34.659.951			
1.1.1	Cục Hải quan ĐN	640.590.000	-	640.590.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.2	Cảnh sát PCCC tỉnh	657.375.813	622.715.862	-	-	-	-	622.715.862	622.715.862	-	-	-	-	34.659.951			
-	Hỗ trợ KP xây dựng nhà làm việc tại CSPCCC Xuân Lộc	363.235.756	348.989.362	-	-	-	-	348.989.362	348.989.362	-	-	-	-	14.246.394			
-	Hỗ trợ KP xây dựng nhà làm việc tại CSPCCC Biên Hòa	107.588.258	87.174.701	-	-	-	-	87.174.701	87.174.701	-	-	-	-	20.413.557			
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo	186.551.799	186.551.799	-	-	-	-	186.551.799	186.551.799	-	-	-	-	-			
1.1.3	Trường Cao đẳng nghề số 8	494.176.000	-	-	-	-	-	494.176.000	-	-	-	-	-	-			
1.1.4	Công an tỉnh ĐN	8.208.890.853	8.208.890.853	-	-	-	-	8.208.890.853	8.208.890.853	-	-	-	-	-			
	Kinh phí an ninh	5.322.657.935	5.322.657.935	-	-	-	-	5.322.657.935	5.322.657.935	0	-	0	-	-			
	Kinh phí đào tạo	463.049.559	463.049.559	-	-	-	-	463.049.559	463.049.559	-	-	-	-	-			
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	2.423.183.359	2.423.183.359	-	-	-	-	2.423.183.359	2.423.183.359	-	-	-	-	-			
1.1.5	Tài khoản tạm giữ	8.641.828.689	8.641.828.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Các đơn vị Sở - Ngành	25.471.243.388	19.001.570.286	203.769.930	203.769.930	111.679.758	10.215.758	2.391.020.647	2.391.020.647	9.777.587.348	5.646.734.132	3.535.598.155	3.535.598.155	-			
1	Sở NNPTNT	4.243.384.530	505.407.634	203.769.930	203.769.930	-	-	-	-	4.039.614.600	301.637.704	-	-	-			
1.1	Văn phòng Sở	3.675.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.675.000.000	-	-	-	-			
1.2	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	203.769.930	203.769.930	203.769.930	203.769.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.3	Chi cục thủy sản	364.614.600	301.637.704	-	-	-	-	-	-	364.614.600	301.637.704	-	-	-			
2	Sở GDDT	5.245.596.475	5.245.596.428	-	-	-	-	-	-	5.245.596.475	5.245.596.428	-	-	-			
2.1	Văn phòng Sở	297.000.000	297.000.000	-	-	-	-	-	-	297.000.000	297.000.000	-	-	-			
2.2	Các trường THPT và TTGDTX trực thuộc Sở	4.948.596.475	4.948.596.428	-	-	-	-	-	-	4.948.596.475	4.948.596.428	-	-	-			
3	Sở GTVT	2.783.896.920	2.391.020.647	-	-	-	-	2.391.020.647	2.391.020.647	392.876.273	-	-	-	-			
3.1	Văn phòng Sở	2.391.020.647	2.391.020.647	-	-	-	-	2.391.020.647	2.391.020.647	-	-	-	-	-			

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Tổng số thực hiện lũy kế ngày 30/11/2020	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định				Thu hồi KP thừa				Giảm dự toán, thanh toán năm sau				Chuyển Q
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
3.2	Trung tâm đang kiểm xe cơ giới	392.876.273	-							392.876.273	-					
4	Sở Văn hóa thể thao du lịch	348.903.451	348.903.451	-	-	-	-	-	-	99.500.000	99.500.000	-	-	-	-	-
4.1	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	249.403.451	249.403.451													
4.2	Đoàn ca múa nhạc	99.500.000	99.500.000							99.500.000	99.500.000					
5	Ban Quản lý dự án xây dựng tỉnh Đông Nai	10.832.720.374	8.585.364.488			10.215.758	10.215.758							3.481.864.749	3.481.864.749	
6	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	101.464.000	-			101.464.000										
7	Sở Khoa học và Công nghệ	525.920.992	525.920.992											53.733.406	53.733.406	
8	Sở Nội vụ	561.116.423	561.116.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi cục Văn thư lưu trữ	561.116.423	561.116.423													
9	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai	838.240.223	838.240.223													
III	Các huyện	42.194.675.719	38.126.829.868	-	-	1.821.219.397	1.719.080.397	4.794.372.227	4.794.372.227	9.600.237.026	9.600.237.026	1.848.761.331	1.848.761.331			852.655.000
1	Thành phố Biên Hòa	12.699.483.560	12.699.483.560	-	-	282.606.456	282.606.456	2.777.126.111	2.777.126.111	8.254.833.662	8.254.833.662	532.262.331	532.262.331			852.655.000
	Ban QLĐA thành phố Biên Hòa	814.868.787	814.868.787			282.606.456	282.606.456									
	Phòng TCKH Biên Hòa	3.528.899.150	3.528.899.150													
	Trung tâm văn hóa	100.881.961	100.881.961					2.676.244.150	2.676.244.150							852.655.000
	Phòng Tài nguyên Môi trường	54.330.000	54.330.000					100.881.961	100.881.961							
	Phòng Giáo dục đào tạo	8.200.503.662	8.200.503.662							54.330.000	54.330.000					
										8.200.503.662	8.200.503.662					

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Tổng số thực hiện lũy kế ngày 30/11/2020	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định				Thu hồi KP thừa				Giảm dự toán, thanh toán năm sau				Chuyển Q
				Thường xuyên	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	XDCB	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Thường xuyên	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Thường xuyên	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	XDCB	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	XDCB	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
2	Huyện Thống Nhất	12.512.567,216	8.444.721,365	-	-	963.316,000	861.177,000	879,082,155	879,082,155	-	-	852,584,000	852,584,000	-	-	
	Ban QLDA huyện Thống Nhất	1.815.900.000	1.713.761.000			963.316.000	861.177.000					852.584.000	852.584.000			
	Phòng TCKH huyện Thống Nhất	6.730.960.365	6.730.960.365					879.082.155	879.082.155							
	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	3.965.706.851	-													
3	Huyện Trảng Bom	5.026.424,705	5.026.424,705	-	-	143.162,322	143.162,322	658,163,961,00	658,163,961	1.345,403,364	1.345,403,364	-	-	-	-	
	Ban QLDA huyện Trảng Bom	3.022.857.380	3.022.857.380			143.162.322	143.162.322									
	Thị trấn Trảng Bom	68.339.917	68.339.917					68.339.917	68.339.917							
	Xã Hưng Thịnh	20.000.000	20.000.000					20.000.000	20.000.000							
	Xã Đồi 61	90.000.000	90.000.000					90.000.000	90.000.000							
	Phòng TCKH huyện Trảng Bom	1.705.403.364	1.705.403.364					360.000.000	360.000.000	1.345.403.364	1.345.403.364					
	Huyện ủy Trảng Bom	119.824.044	119.824.044					119.824.044	119.824.044							
4	Thị xã Long Khánh	1.883.012,569	1.883.012,569	-	-	408.962,950	408.962,950	480.000,000	480.000,000	-	-	149.020,000	149.020,000	-	-	
	Ban QLDA thị xã Long Khánh	1.253.992.569	1.253.992.569			408.962.950	408.962.950									
	Ban QLDA thị xã Long Khánh	629.020.000	629.020.000					480.000.000	480.000.000			149.020.000	149.020.000			
5	Huyện Vĩnh Cửu	10.073,187,669	10.073,187,669	-	-	23,171,669,00	23,171,669	-	-	-	-	314,895,000,00	314,895,000,00	-	-	
	Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu	10.073.187.669	10.073.187.669			23.171.669	23.171.669					314.895.000	314.895.000			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Phụ lục 09/BCKT-NSDP

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	I năm sau		Giảm giá trị hợp đồng		Giảm giá trị gói thầu được duyệt		Các khoản phải nộp khác		Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp		Kiến nghị xử lý tài chính khác										
			Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	14	XDCB	15	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	16	XDCB	17	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	18		Thường xuyên	19	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	20	Thường xuyên	21	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	22	23	
A	B	I																					
	Tổng cộng	86.308.780.462	852.655.000		4.755.465.434		4.752.406.846		21.872.271.193		15.672.267.044		8.891.232.140		8.891.232.140		5.851.878.210		5.851.878.210		-		
I	Các cơ quan tổng hợp	18.642.861.355	-		-		-		-		-		8.641.828.689		8.641.828.689		-		-		-		
I	Sở Tài chính	18.642.861.355	-		-		-		-		-		8.641.828.689		8.641.828.689		-		-		-		
I.1.1	Cục Hải quan ĐN	640.590.000																					
I.1.2	Cảnh sát PCCC tỉnh	657.375.813	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-		
-	Hồ sơ KP xây dựng nhà làm việc tại CSPCCC Xuân Lộc	363.235.756	-																				
-	Hồ sơ KP xây dựng nhà làm việc tại CSPCCC Biên Hòa	107.588.258	-																				
-	Hồ sơ kinh phí đào tạo	186.551.799																					
I.1.3	Trường Cao đẳng nghề số 8	494.176.000																					
I.1.4	Công an tỉnh ĐN	8.208.890.853	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-		
	Kinh phí an ninh	5.322.657.935			0				0				0									0	
	Kinh phí đào tạo	463.049.559																					
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	2.423.183.359																				0	
I.1.5	Tại khoản tạm giữ	8.641.828.689											8.641.828.689		8.641.828.689								
II	Các đơn vị Sở - Ngành	25.471.243.388	-		3.910.435.815		3.907.377.227		5.291.748.284		3.057.450.986		249.403.451		249.403.451		-		-		-		
I	Sở NNPTNT	4.243.384.530	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-		
I.1	Văn phòng Sở	3.675.000.000																					
I.2	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	203.769.930																					
I.3	Chi cục thủy sản	364.614.600																					
2	Sở GDDT	5.245.596.475	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-		
2.1	Văn phòng Sở	297.000.000																					
2.2	Các trường THPT và TTGDTX trực thuộc Sở	4.948.596.475																					
3	Sở GTVT	2.783.896.920	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-		
3.1	Văn phòng Sở	2.391.020.647																					

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	T năm sau		Giảm giá trị hợp đồng		Giảm giá trị gói thầu được duyệt		Các khoản phải nộp khác		Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp		Kiến nghị xử lý tài chính khác							
			Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	14	XDCB	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	15	16	17	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	18	Thường xuyên		Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	19	20	21	22	23	
4	B	1																		
3.2	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	392.876.273																		
4	Sở Văn hóa thể thao du lịch	348.903.451																		
4.1	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	249.403.451																		
4.2	Đoàn ca múa nhạc	99.500.000																		
5	Ban Quản lý dự án xây dựng tỉnh Đồng Nai	10.822.720.374																		
6	Trung tâm Giáo dục đặc thường xuyên tỉnh	101.464.000																		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	525.920.992																		
8	Sở Nội vụ	561.116.423																		
	Chi cục Văn thư lưu trữ	561.116.423																		
9	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai	838.240.223																		
III	Các huyện	42.194.675.719																		
I	Thành phố Biên Hoà	12.699.483.560																		
	Ban QLDA thành phố Biên Hòa	814.868.787																		
	Phòng TCKH Biên Hòa	3.528.899.150																		
	Trung tâm văn hóa	100.881.961																		
	Phòng Tài nguyên Môi trường	54.330.000																		
	Phòng Giáo dục đào tạo	8.200.503.662																		

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Giảm giá trị hợp đồng		Giảm giá trị gói thầu được duyệt		Các khoản phải nộp khác		Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp		Kiến nghị xử lý tài chính khác	
			Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	XDCB	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	XDCB	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Thường xuyên	Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020	Thường xuyên		Thực hiện lũy kế đến 30/11/2020
4	B	I	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Huyện Thống Nhất	12.512.567.216	-	-	-	3.965.706.851	-	-	-	5.851.878.210	5.851.878.210	-
	Ban QLDA huyện Thống Nhất	1.815.900.000										
	Phòng TCKH huyện Thống Nhất	6.730.960.365								5.851.878.210	5.851.878.210	
	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	3.965.706.851				3.965.706.851	-					
3	Huyện Trảng Bom	5.026.424.705	-	-	-	2.879.695.058	2.879.695.058	-	-	-	-	-
	Ban QLDA huyện Trảng Bom	3.022.857.380				2.879.695.058	2.879.695.058					
	Thị trấn Trảng Bom	68.339.917										
	Xã Hưng Thịnh	20.000.000										
	Xã Dõn 61	90.000.000										
	Phòng TCKH huyện Trảng Bom	1.705.403.364										
	Huyện ủy Trảng Bom	119.824.044										
4	Thị xã Long Khánh	1.883.012.569	-	845.029.619	845.029.619	-	-	-	-	-	-	-
	Ban QLDA thị xã Long Khánh	1.253.992.569		845.029.619	845.029.619							
	Ban QLDA thị xã Long Khánh	629.020.000										
5	Huyện Vĩnh Cửu	10.073.187.669	-	-	-	9.735.121.000	9.735.121.000,00	-	-	-	-	-
	Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu	10.073.187.669				9.735.121.000	9.735.121.000					

TT	Tên đơn vị	Đã thực hiện	Giảm quỹ số toán A-B		Đã thực hiện	Các khoản phải nộp khác	Đã thực hiện	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Đã thực hiện	xử lý tại chính khác	Đã thực hiện
			17	18							
	Tổng cộng	20.160.346.215	230.672.617	230.672.617	230.672.617	5.400.890.130	5.035.422.984	24.576.770.328	24.576.770.328	16.134.165.474	2.167.277.078
I	Cơ quan Tổng hợp	132.420.598	-	-	-	5.400.890.130	5.035.422.984	22.060.477.328	22.060.477.328	12.965.641.407	-
1	Sở Tài chính	132.420.598				5.400.890.130	5.035.422.984	22.060.477.328	22.060.477.328	12.965.641.407	
2	Cục thuế										
-	Cục TNHH L&E Hưng Sơn - Dự án KDC địa 61									12.965.641.407	
II	Các đơn vị Sở-Ngành		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng Sở										
2	Sở Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng Sở										
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội										
-	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy										
-	Trung tâm bảo trợ người già, người khuyết tật, người tàn tật										
-	Trung tâm nuôi dưỡng mồ côi khuyết tật										
-	Trung tâm bảo trợ huấn nghiệp cổ nhân Biên Hòa										
-	Ban quản lý nghĩa trang										
-	Quỹ bảo trợ trẻ em										
3	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng Sở										
-	Trung tâm khuyến công và TVPTCN										
-	Chi cục QLTT (mà) là Cục QLTT)										
-	Trung tâm xúc tiến thương mại										
4	Sở tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng Sở										
-	Chi cục quản lý đất đai										
-	Chi cục Bảo vệ môi trường										
5	Sở Khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng Sở										
-	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng										
III	Các đơn vị huyện - thành phố	3.341.677.406	230.672.617	230.672.617	230.672.617	-	-	-	2.516.293.000	2.516.293.000	3.168.524.067
1	Huyện Nhôm Trạch	2.166.137.597							2.516.293.000	2.516.293.000	
2	Huyện Long Thành										1.001.246.989
3	Huyện Vĩnh Cửu	807.912.590	230.672.617	230.672.617	230.672.617					2.167.277.078	2.167.277.078
4	Huyện Xuân Lộc	367.627.219									
IV	Các đơn vị xây dựng cơ bản	16.686.248.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	16.619.381.211									
2	Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ	66.867.000									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

KIỆN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Số đã thực hiện 30/11/2020	Số còn thực hiện	Các khoản thuế							Tiêu thu đặc biệt
					Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn thực hiện	GTGT	Đã thực hiện	TNDN	Đã thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	75.521.352.245	30.257.492.245	45.263.799.776	19.531.843.402	17.122.724.272	2.409.059.130	716.988.992	716.988.992	13.803.038.501	11.452.173.672	
A	TÀI CHÍNH QUẢN LÝ THUẾ	72.176.519.767	29.366.447.639	42.810.012.128	19.107.479.296	16.698.360.166	2.409.059.130	522.965.171	522.965.171	13.572.698.216	11.452.173.672	
1	Văn phòng Cục thuế	38.484.078.224	11.311.392.772	27.172.685.452	7.367.602.709	5.182.301.392	2.185.301.317	337.741.182	337.741.182	5.591.408.857	3.812.232.540	
1	Liên hiệp HTX nông nghiệp tổng hợp ĐN	2.186.078.957	2.186.078.957	-	890.009.500	890.009.500	-					
2	Công ty TNHH Phúc Hiệu	193.977.349	193.977.349	-	45.001.742	45.001.742	-			45.001.742	45.001.742	
3	Cty CP dược phẩm AMPHARCO USA	219.211.601	219.211.601	-	219.211.601	219.211.601	-			219.211.601	219.211.601	
4	Cty TNHH Cửu Lâm	301.323.055	301.323.055	-	-	-	-					
5	Cty CP Tân Cang	2.112.857.593	302.910.200	1.809.947.393	32.457.600	32.457.600	-					
6	Cty TNHH Hoàng Huy Hoàng	85.897.215	85.897.215	-	85.897.215	85.897.215	-			85.897.215	85.897.215	
7	Cty CP Nguyễn Hoàng	172.738.182	172.738.182	-	172.738.182	172.738.182	-	140.020.364	140.020.364	32.717.818	32.717.818	
8	Cty TNHH Hồ Nai	50.377.096	50.377.096	-	50.377.096	50.377.096	-			50.377.096	50.377.096	
9	Cty CP Hòa An	23.177.436.742	-	23.177.436.742	-	-	-					
10	Cty CP địa ốc SAcOm	1.779.176.317	-	1.779.176.317	1.779.176.317	-	1.779.176.317			1.779.176.317		
11	Cty CP XD-TM-DV Lộc Phát	60.486.987	60.486.987	-	60.486.987	60.486.987	-			60.486.987	60.486.987	
12	Công ty TNHH MTV XD-TM Đường Hoàng Quân	51.604.113	51.604.113	-	39.764.408	39.764.408	-			39.764.408	39.764.408	
13	Cty CP Đồng Tân	273.689.818	273.689.818	-	197.720.818	197.720.818	-	197.720.818	197.720.818			
14	Cty TNHH Đà Hòa An 1	59.888.578	59.888.578	-	40.353.480	40.353.480	-			40.353.480	40.353.480	
15	Cty TNHH Inzi Vina	3.238.422.193	3.238.422.193	-	3.238.422.193	3.238.422.193	-			3.238.422.193	3.238.422.193	
16	Cty CP công trình GTDN	422.875.000	16.750.000	406.125.000	406.125.000	-	406.125.000					
17	Cty CP DV Sonadezi	91.032.200	91.032.200	-	91.032.200	91.032.200	-					
18	Cty CP bỏ sữa- Tổng cty Dofico	3.242.824.384	3.242.824.384	-	-	-	-					
19	Cty CP ĐT và PT Cường Thuận IDICO	432.965.600	432.965.600	-	-	-	-					

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Số đã thực hiện 30/11/2020	Số còn thực hiện	Các khoản thuế							Tiêu thụ đặc biệt
					Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn thực hiện	GTGT	Đã thực hiện	TNDN	Đã thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20	Chi nhánh Cty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 5- Mỏ Đá Sỏi 6	122.909.311	122.909.311	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Chi nhánh cty CP Hòa An tại Biên Hòa	55.462.325	55.462.325	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Chi nhánh cty CP Hòa An tại Vĩnh Cửu	134.015.238	134.015.238	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Chi nhánh Cty CP Tổng công ty Sông Gianh tại ĐN	16.443.050	16.443.050	-	16.443.050	16.443.050	-	-	-	-	-	
24	Cty TNHH D.T&A	2.385.320	2.385.320	-	2.385.320	2.385.320	-	-	-	-	-	
II	Chi cục thuế Thành phố Biên Hòa	8.111.738.931	7.944.691.230	167.047.701	2.991.067.515	2.824.019.813	167.047.702	121.023.629	121.023.629	2.870.043.886	2.702.996.184	-
1	Cty TNHH Mông Ngọc	29.943.324	29.943.324	-	29.943.324	29.943.324	-	29.361.370	29.361.370	581.954	581.954	
2	Cty TNHH Sông Hồng T&A	43.950.930	43.950.930	-	43.950.930	43.950.930	-	14.650.312	14.650.312	29.300.618	29.300.618	
3	Cty TNHH Lâm Thuận	17.160.141	17.160.141	-	17.160.141	17.160.141	-	14.308.455	14.308.455	2.851.686	2.851.686	
4	Cty CP TMDV Dầu khí hải Phát	38.942.233	38.942.233	-	38.942.233	38.942.233	-	11.672.744	11.672.744	27.269.489	27.269.489	
5	Cty TNHH XD Tâm Sơn Phù	21.066.639	21.066.639	-	21.066.639	21.066.639	-	6.830.214	6.830.214	14.236.425	14.236.425	
6	Cty TNHH TMDV Văn Tài Cường Thịnh Phát	20.803.197	20.803.197	-	20.803.197	20.803.197	-	6.934.399	6.934.399	13.868.798	13.868.798	
7	Cty Cp Thiên Phú Phát	2.959.595	2.959.595	-	2.959.595	2.959.595	-	2.959.595	2.959.595	-	-	
8	Cty TNHH Việt Ngọc An	118.012.185	118.012.185	-	87.875.403	87.875.403	-	8.454.547	8.454.547	79.420.856	79.420.856	
9	Cty TNHH Xây lắp trường Tiền	136.558.931	136.558.931	-	44.605.024	44.605.024	-	25.851.993	25.851.993	18.753.031	18.753.031	
10	Cty CP TMDV V.T Hưng Phát Thịnh	1.062.520.930	1.062.520.930	-	14.759.352	14.759.352	-	-	-	14.759.352	14.759.352	
11	Cty TNHH Bỏ Minh	351.621.987	351.621.987	-	26.121.987	26.121.987	-	-	-	26.121.987	26.121.987	
12	Cty TNHH MTV Kỹ thuật Hoàng Long văn	195.429.941	195.429.941	-	56.229.941	56.229.941	-	-	-	56.229.941	56.229.941	
13	Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thái Nam	203.061.600	203.061.600	-	19.461.600	19.461.600	-	-	-	19.461.600	19.461.600	
14	Cty TNHH Xây dựng Shin-Wha	169.800.000	169.800.000	-	19.800.000	19.800.000	-	-	-	19.800.000	19.800.000	
15	Cty TNHH Xây dựng Trường An Thịnh	175.881.986	175.881.986	-	26.903.896	26.903.896	-	-	-	26.903.896	26.903.896	
16	Cty TNHH Nhung nông Biên Hòa	97.385.653	97.385.653	-	10.200.646	10.200.646	-	-	-	10.200.646	10.200.646	
17	Cty TNHH Miền Sơn T&A	21.528.360	21.528.360	-	8.928.360	8.928.360	-	-	-	8.928.360	8.928.360	

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Số đã thực hiện 30/11/2020	Số còn thực hiện	Các khoản thuế							
					Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn thực hiện	GTGT	Đã thực hiện	TNDN	Đã thực hiện	Tiêu thụ đặc biệt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Cy TNHH tư vấn kỹ thuật Xây dựng Đồng Nai	48 022 152	48 022 152	-	32 553 524	32 553 524	-			32 553 524	32 553 524	
19	Cy TNHH Tmien Đại Biểu	20 442 000	20 442 000	-	13 628 000	13 628 000	-			13 628 000	13 628 000	
20	Cy TNHH Xây lắp Trung Tây Nguyên	27 695 886	27 695 886	-	18 463 924	18 463 924	-			18 463 924	18 463 924	
21	Cy CP XD Sơn An Phát	228 315 850	152 371 950	75 943 900	75 943 900	-	75 943 900			75 943 900		
22	Cy CP DV và ĐT Đất XanhĐông Nam Bộ	2 249 477 110	2 249 477 110	-	2 249 477 110	2 249 477 110	-			2 249 477 110	2 249 477 110	
23	Cy CP ĐT Phát triển đô thị Sơn An	111 288 789	20 184 987	91 103 802	111 288 789	20 184 987	91 103 802			111 288 789	20 184 987	
24	Hợp tác xã An Phát	2 705 607 693	2 705 607 694	(1)	-	-	-					
25	Cy TNHH Sáng Nghiệp	14 261 819	14 261 819	-	-	-	-					
III	Chi Cục thuế Xuân Lộc	13.969.192.495	597.231.308	13.371.961.187	422.209.041	422.209.041	-	8.176.406	8.176.406	342.933.441	342.933.441	-
1	Cy TNHH Đăng Huỳnh Gia	16 576 932	16 576 932	-	11 051 288	11 051 288	-			11 051 288	11 051 288	
2	Cy TNHH Quang Hiền	329 042 116	329 042 116	-	192 136 173	192 136 173	-			192 136 173	192 136 173	
3	Cy TNHH Dầu tư Quốc tế Việt Đức	126 990 489	126 990 489	-	126 990 489	126 990 489	-			126 990 489	126 990 489	
4	DNTN xăng dầu số 9	32.590 680	32.590 680	-	-	-	-					
5	Cy TNHH MTV Thương mại XNK Anh Tuế DNTN vận tải Tùng	70 199 864	70 199 864	-	70 199 864	70 199 864	-					
6	S. Nguyen Thi Kim Thuy	19 133 237	19 133 237	-	19 133 237	19 133 237	-	6 377 746	6 377 746	12 755 491	12 755 491	
7	Nguyễn Thị Kim Thủy	399 990	399 990	-	399 990	399 990	-	266 660	266 660			
8	Nguyễn Quang Dũng	1 920 000	1 920 000	-	1 920 000	1 920 000	-	1 280 000	1 280 000			
9	Nguyễn Hữu Quân	378 000	378 000	-	378 000	378 000	-	252 000	252 000			
10	BQL rừng Phòng hộ Xuân Lộc	13 371 961 187	-	13 371 961 187	-	-	-					
IV	Chi cục thuế Nhơn Trạch	3.674.390.563	3.674.390.563	-	3.612.016.856	3.612.016.856	-	45.504.774	45.504.774	3.566.512.082	3.566.512.082	-
1	Cy TNHH TM Âu Châu	68 114 841	68 114 841	-	68 114 841	68 114 841	-	15 564 221	15 564 221	52 550 620	52 550 620	
2	Cy TNHH TM DV Bia và nước Giải khát Hoàng Phi	25 267 537	25 267 537	-	1 454 545	1 454 545	-			1 454 545	1 454 545	
3	Cy TNHH Thực phẩm NFC	617 759 500	617 759 500	-	617 759 500	617 759 500	-			617 759 500	617 759 500	
4	Cy TNHH MTV Nghiệm Thao	91 376 814	91 376 814	-	60 917 876	60 917 876	-			60 917 876	60 917 876	
5	Cy TNHH MTV Thanh Quang	89 821 662	89 821 662	-	89 821 662	89 821 662	-	29 940 553	29 940 553	59 881 109	59 881 109	
6	Cy TNHH Thiệu Ngân	24 305 331	24 305 331	-	16 203 554	16 203 554	-			16 203 554	16 203 554	

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Số đã thực hiện 30/11/2020	Số còn thực hiện	Các khoản thuế							Tiêu thụ đặc biệt
					Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn thực hiện	CTGT	Đã thực hiện	TNDN	Đã thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Cty CP năng lượng Thuận Minh	28 928 000	28 928 000	-	28 928 000	28 928 000	-			28 928 000	28 928 000	
8	Cty CPĐT điện Tín Phát	2 728 816 878	2 728 816 878	-	2 728 816 878	2 728 816 878	-			2 728 816 878	2 728 816 878	
V	Chi cục thuế Long Thành	611.159.335	554.389.224	56.710.111	611.159.335	554.389.224	56.710.111	-	-	611.159.335	554.389.224	-
1	Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	26 923 562	26 923 562	-	26 923 562	26 923 562	-			26 923 562	26 923 562	
2	Cty TNHH SXTM và DV Chiêu Nhất	112 609 161	112 609 161	-	112 609 161	112 609 161	-			112 609 161	112 609 161	
3	Cty TNHH MTV Diệp Nam Phương	124 935 476	124 935 476	-	124 935 476	124 935 476	-			124 935 476	124 935 476	
4	Cty TNHH MTV Hoàng Bảo Hiếu	54 177 431	54 117 431		54 177 431	54 117 431				54 177 431	54 117 431	
5	Cty TNHH Dinh dưỡng Thiết yếu An Thịnh Phát	117 269 936	117 269 936	-	117 269 936	117 269 936	-			117 269 936	117 269 936	
6	Cty TNHH Lâm Phương Phát	45 604 000	45 604 000	-	45 604 000	45 604 000	-			45 604 000	45 604 000	
7	Cty TNHH MTV kỹ thuật xây dựng Việt Hàn	41 019 845	41 019 845	-	41 019 845	41 019 845	-			41 019 845	41 019 845	
8	Cty TNHH MTV Ý Thiện Kim	4 472 191	-	4 472 191	4 472 191	-	4 472 191			4 472 191		
9	Cty TNHH MTV Thương mại Nam Vinh Phát	14 068 993	14 068 993	-	14 068 993	14 068 993	-			14 068 993	14 068 993	
10	Cty TNHH Lê Hoàng Hải	52 237 920	-	52 237 920	52 237 920	-	52 237 920			52 237 920		
11	Cty TNHH MTV XD-TM-TVTK Chân Quốc	17 840 820	17 840 820	-	17 840 820	17 840 820	-			17 840 820	17 840 820	
VI	Chi cục thuế Vĩnh Cửu	7.325.960.219	5.284.352.542	2.041.607.677	4.103.423.840	4.103.423.840	-	10.519.180	10.519.180	590.640.615	473.110.201	-
1	Cty CP khoáng sản 623 BN	3 214 991 403	3 214 991 403	-	3 008 414 565	3 008 414 565	-					
2	Cty TNHH MTV Trĩ Thịnh	22 800 000	22 800 000	-	22 800 000	22 800 000	-			22 800 000	22 800 000	
3	Cty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Vĩnh Hải	637 082 982	637 082 982	-	505 449 480	505 449 480	-			11 600 000	11 600 000	
4	Cty TNHH TM và XD Á Châu Tuấn Ngọc	20 026 000	20 026 000	-	20 026 000	20 026 000	-			20 026 000	20 026 000	
5	Cty TNHH MTV Thăng Đại Dương	1 419 000	1 419 000	-	-	-	-					

STT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Số đã thực hiện 30/11/2020	Số còn thực hiện	Các khoản thuế							
					Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn thực hiện	GTGT	Đã thực hiện	TNDN	Đã thực hiện	Tiền thu đặc biệt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Cty TNHH Tiến Phong Vĩnh Cửu	217.530.414	217.530.414	-	217.530.414	217.530.414	-			217.530.414	100.000.000	
7	Cty Cp Miền Đông - Dầu tư hạ tầng	1.382.477.022	1.141.575.195	240.901.827	300.275.833	300.275.833	-			300.275.833	300.275.833	
8	Cty TNHH Hiếu Tâm Thiện	28.927.548	28.927.548	-	28.927.548	28.927.548	-	10.519.180	10.519.180	18.408.368	18.408.368	
9	Lê Duy Chin	461.164.000	-	461.164.000	-	-	-					
10	Ngô Hoài Dũng	433.350.000	-	433.350.000	-	-	-					
11	Nguyễn Đức Bảo	275.475.200	-	275.475.200	-	-	-					
12	Hà Thị Phấn	160.860.000	-	160.860.000	-	-	-					
13	Hoàng Thị Đạt	151.249.000	-	151.249.000	-	-	-					
14	Phan Công Phụng	183.150.000	-	183.150.000	-	-	-					
15	Trần Kim Hùng	110.747.250	-	110.747.250	-	-	-					
16	Nguyễn Thị Bé	24.710.400	-	24.710.400	-	-	-					
B	TẠI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH	3.344.832.254	891.044.606	2.453.787.648	424.364.106	424.364.106	-	194.023.821	194.023.821	230.340.285	-	-
I	Sở Lao động	424.364.106	424.364.106	-	424.364.106	424.364.106	-	194.023.821	194.023.821	230.340.285	-	-
I	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy	424.364.106	424.364.106	-	424.364.106	424.364.106	-	194.023.821	194.023.821	230.340.285		
II	Sở Y tế	2.920.468.148	466.680.500	2.453.787.648	-	-	-	-	-	-		-
1	Bệnh viện Đa khoa Thông Nhất	742.849.848	-	742.849.848	-	-	-					
2	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	1.710.937.800	-	1.710.937.800	-	-	-					
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh	466.680.500	466.680.500	-	-	-	-					

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu		Đơn vị tính: đồng												
STT	Đơn vị	Đã thực hiện	TNCN	Đã thực hiện	Thuế tài nguyên	Đã thực hiện	Phụ BVMT	Đã thực hiện	Tiền thuế đất, SDD	Đã thực hiện	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Đã thực hiện	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Đã thực hiện
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng	230.340.285	71.099,194	71.099,194	4.940.716,715	4.534.591,715	5.464.092,383	5.464.092,384	21.335.959,569	3.709.504,884	24.987,384,135	0	4.202.072,532	3.961.170,705
A	TÀI CO QUẢN THUẾ	-	71.099,194	71.099,194	4.940.716,715	4.534.591,715	5.464.092,383	5.464.092,384	18.415.491,421	3.242.824,384	24.987,384,135	-	4.202,072,532	3.961.170,705
I	Văn phòng Cục thuế	-	-	-	1.438.452,670	1.032.327,670	2.404,593,531	2.404,593,531	3.242,824,384	3.242,824,384	24.987,384,135	-	481,673,465	481,673,465
1	Liên hiệp HTX nông nghiệp tổng hợp ĐN				890.009.500	890.009.500	1.296.069.457	1.296.069.457						
2	Công ty TNHH Phúc Hiếu												148.975.607	148.975.607
3	Cty CP dược phẩm AMPHARCO USA													
4	Cty TNHH Cửu Lâm												301.323.055	301.323.055
5	Cty CP Tân Cang				32.457.600	32.457.600	270.452.600	270.452.600			1.809.947.393			
6	Cty TNHH Hoàng Huy Hoàng													
7	Cty CP Nguyễn Hoàng													
8	Cty TNHH Hồ Nai													
9	Cty Cp Hòa An										23.177.436.742			
10	Cty CP địa ốc SACom													
11	Cty CP XD-TM-DV Lộc Phát													
12	Công ty TNHH MTV XD-TM Đăng Hoàng Quân												11.839.705	11.839.705
13	Cty CP Đồng Tân						75.969.000	75.969.000						
14	Cty TNHH Đà Hòa An I												19.535.098	19.535.098
15	Cty TNHH Inzi Vina													
16	Cty CP công trình GTĐN				406.125.000		16.750.000	16.750.000						
17	Cty CP DV Sonadezi				91.032.200	91.032.200								
18	Cty CP bê sôa- Tổng cty Dofico								3.242.824.384	3.242.824.384				
19	Cty CP ĐT và PT Cường Thuận IDICO						432.965.600	432.965.600						

Chi tiêu														
STT	Đơn vị	Đã thực hiện	TNCN	Đã thực hiện	Thuế tài nguyên	Đã thực hiện	Phi BVMT	Đã thực hiện	Tiền thuế đất, SDB	Đã thực hiện	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Đã thực hiện	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Đã thực hiện
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
20	Chi nhánh Cty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 5- Mỏ Đá Soku 6						122.909.311	122.909.311						
21	Chi nhánh cty CP Hòa An tại Biên Hòa						55.462.325	55.462.325						
22	Chi nhánh cty CP Hòa An tại Vĩnh Cửu						134.015.238	134.015.238						
23	Chi nhánh Cty CP Tổng công ty Sông Gianh tại ĐN				16.443.050	16.443.050								
24	Cty TNHH D.T&A				2.385.320	2.385.320								
II	Chi cục thuế Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-	2.719.869.512	2.719.869.513	-	-	-	-	2.400.801.904	2.400.801.904
1	Cty TNHH Mông Ngọc													
2	Cty TNHH Sông Hồng Tân													
3	Cty TNHH Lâm Thuận													
4	Cty CPTMDV Dầu khí hải Phát													
5	Cty TNHH XD Tâm Sơn Phú													
6	Cty TNHH TMDV Vân Tài Cường Thịnh Phát													
7	Cty Cp Thiên Phú Phát													
8	Cty TNHH Việt Ngọc An												30.136.782	30.136.782
9	Cty TNHH Xây lắp trường Tiên												91.953.907	91.953.907
10	Cty CPTMDV VT Hưng Phát Thịnh												1.047.761.578	1.047.761.578
11	Cty TNHH Bô Minh												325.500.000	325.500.000
12	Cty TNHH MTV Kỹ thuật Hoàng Long văn												139.200.000	139.200.000
13	Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thái Nam												183.600.000	183.600.000
14	Cty TNHH Xây dựng Shin-Wiha												150.000.000	150.000.000
15	Cty TNHH Xây dựng Trường An Thịnh												148.978.090	148.978.090
16	Cty TNHH Nhung nông Biên Hòa												87.185.007	87.185.007
17	Cty TNHH Thiên Sơn Tân												12.600.000	12.600.000

STT	Chi tiêu Đơn vị														
		Đã thực hiện	TNCN	Đã thực hiện	Thuế tài nguyên	Đã thực hiện	Phi BVMT	Đã thực hiện	Tiền thuế đất, SDD	Đã thực hiện	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Đã thực hiện	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Đã thực hiện	
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
18	Cty TNHH tư vấn kỹ thuật Xây dựng Đồng Nai Cty TNHH Thiên Đại												15.468.628	15.468.628	
19	Phước												6.814.000	6.814.000	
20	Cty TNHH Xây lắp Trung Tây Nguyên												9.231.962	9.231.962	
21	Cty CP XD Sơn An Phát												152.371.950	152.371.950	
22	Cty CP DV và ĐT Đất XanhĐông Nam Bộ														
23	Cty CP ĐT Phát triển đô thị Sơn An														
24	Hợp tác xã An Phát						2.705.607.693	2.705.607.694							
25	Cty TNHH Sang Nghiệp						14.261.819	14.261.819							
III	Chi Cục thuế Xuân Lộc	-	71.099,194	71.099,194	-	-	-	-	13.371.961,187	-	-	-	175.022,267	175.022,267	
I	Cty TNHH Đăng Huỳnh Gia												5.525.644	5.525.644	
2	Cty TNHH Quang Hiền												136.905.943	136.905.943	
3	Cty TNHH Dầu từ Quốc tế Việt Đức														
4	DNTN xăng dầu số 9												32.590.680	32.590.680	
5	Cty TNHH MTV Thương mại XNK Anh Tuấn		70.199.864	70.199.864											
6	DNTN vận tải Tung Suzuki														
7	Nguyễn Thị Kim Thủy		133.330	133.330											
8	Nguyễn Quang Dũng		640.000	640.000											
9	Nguyễn Hữu Quân		126.000	126.000											
10	BQL rừng Phòng hộ Xuân Lộc								13.371.961.187						
IV	Chi cục thuế Nhơn Trạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.373,707	62.373,707	
1	Cty TNHH TM Âu Châu														
2	Cty TNHH TM DV Bia và nước Giải khát Hoàng Phi												23.812.992	23.812.992	
3	Cty TNHH Thực phẩm NFC														
4	Cty TNHH MTV Nghiêm Thao												30.458.938	30.458.938	
5	Cty TNHH MTV Thành Quang														
6	Cty TNHH Thiệu Ngân												8.101.777	8.101.777	

STT	Chi tiêu Đơn vị													
		Đã thực hiện	TNCN	Đã thực hiện	Thuế tài nguyên	Đã thực hiện	Phi BVMT	Đã thực hiện	Tiền thuế đất, SDD	Đã thực hiện	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Đã thực hiện	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Đã thực hiện
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
7	Cty CP năng lượng Thuận Minh													
8	Cty CPĐT điện Tin Phát													
V	Chi cục thuế Long Thành													
1	Cty TNHH MTV bảo Ngọc Thụ													
2	Cty TNHH SXTM và DV Chiếu Nhắt													
3	Cty TNHH MTV Diệp Nam Phương													
4	Cty TNHH MTV Hoàng Bảo Hiệu													
5	Cty TNHH Dinh dưỡng Thiết yếu An Thịnh Phát													
6	Cty TNHH Lâm Phương Phát													
7	Cty TNHH MTV kỹ thuật xây dựng Việt Hàn													
8	Cty TNHH MTV Ý Thiện Kim													
9	Cty TNHH MTV Thương mại Nam Vinh Phát													
10	Cty TNHH Lê Hoàng Hải													
11	Cty TNHH MTV XD-TM-TVTK Chân Quốc													
VI	Chi cục thuế Vĩnh Cửu				3.502.264.045	3.502.264.045	339.629.340	339.629.340	1.800.705.850				1.082.201.189	841.299.362
1	Cty CP khoáng sản 623 BN				3.008.414.565	3.008.414.565	206.576.838	206.576.838						
2	Cty TNHH MTV Trĩ Thịnh													
3	Cty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Vĩnh Hải				493.849.480	493.849.480	131.633.502	131.633.502						
4	Cty TNHH TM và XD Á Châu Tuấn Ngọc													
5	Cty TNHH MTV Thăng Đại Dương						1.419.000	1.419.000						

STT	Chi tiêu Đơn vị					Phụ BHYT	Đã thực hiện	Tiền thuế đầu, SDD	Đã thực hiện	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Đã thực hiện	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Đã thực hiện
		Đã thực hiện	TNCN	Đã thực hiện	Thuế tài nguyên								
A	B	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23	24
6	Cty TNHH Tiên Phong Vĩnh Cửu												
7	Cty Cp Miền Đông - Đầu tư hạ tầng											1.082.201.189	841.299.362
8	Cty TNHH Hiếu Tâm Thiện												
9	Lê Duy Chin							461.164.000					
10	Ngô Hoài Dũng							433.350.000					
11	Nguyễn Đức Bảo							275.475.200					
12	Hà Thị Phấn							160.860.000					
13	Hoàng Thị Đạt							151.249.000					
14	Phan Công Phụng							183.150.000					
15	Trần Kim Hưng							110.747.250					
16	Nguyễn Thị Bé							24.710.400					
B	TÀI CÁC ĐƠN VỊ HẠNH	230.340.285	-	-	-	-	-	2.920.468.148	466.680.500	-	-	-	-
I	Sở Lao động	230.340.285	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy	230.340.285											
II	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	2.920.468.148	466.680.500	-	-	-	-
I	Bệnh viện Đa khoa Thông Nhất							742.849.848					
2	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai							1.710.937.800					
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh							466.680.500	466.680.500				

KIỆN NGHỊ KHÁC NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

ST T	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Số đã thực hiện 30/11/2020	Số còn thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân
A	B	C	D	E	F
	Tổng cộng	222.410.144.647	212.328.356.057	10.081.788.590	
1	Số Tài chính	67.013.611.500	61.000.000.000	6.013.611.500	
-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	61.000.000.000	61.000.000.000	0	Thu hồi tạm ứng ngoài dự toán
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	6.013.611.500	0	6.013.611.500	Giảm quyết toán năm 2018
2	Số Kế hoạch	65.611.776.540	61.821.000.000	3.790.776.540	Thực hiện ra soát, yêu cầu với các nhà đầu tư có dự án chậm tiến độ nộp ký quỹ vào NSNN
3	Huyện Nhon Trạch	33.744.400.550	33.467.000.000	277.400.550	
1	Tăng nguồn CCTL (NS huyện)	33.467.000.000	33.467.000.000	0	Tăng nguồn CCTL gồm 50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền SDB, XSKT) thực hiện 2018 so dự toán giao 2018 số tiền 1.429 trđ; 50% tăng thu NSDP dự toán năm 2018 so dự toán năm 2017 số tiền 32.038 trđ
2	Giảm quyết toán Phòng (TCKH)	277.400.550		277.400.550	Tổng hợp quyết toán chi ĐTXDCB các khoản kinh phí cấp bằng LCT không có hồ sơ do thất lạc lâu năm
4	Huyện Long Thành	18.331.844.513	18.331.844.513	0	
1	Giảm chi chuyển nguồn 2018 sang năm 2019	18.331.844.513	18.331.844.513	0	Chuyển nguồn CCTL năm sau và 1 số nhiệm vụ chi được chuyển nguồn
-	Nguồn CCTL cấp huyện	14.253.514.316	14.253.514.316	0	Huyện không sử dụng nguồn CCTL đề chi cho phần chênh lệch mức lương từ 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng theo quy định tại Thông tư 68/2018/TT-BTC ngày 06/8/2018 và Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 29/12/2016 của HĐND tỉnh ĐN; sử dụng nguồn CCTL chi tăng mức lương tối thiểu của lao động hợp đồng theo NĐ68 sai quy định tại Thông tư số 68/2018/TT-BTC ngày 06/8/2018. KTTN xác định tăng nhu cầu CCTL, giảm chi chuyển nguồn NS huyện 12.441.270.474 đồng và NS xã 1.281.666.771 đồng
-	Nguồn CCTL cấp xã	4.078.330.197	4.078.330.197	0	
5	Huyện Vĩnh Cửu	24.233.511.544	24.233.511.544	0	

1	Hoàn trả tạm ứng NS huyện	700.000.000	700.000.000	0	Thu hồi hoàn trả khoản tạm ứng kinh phí hoạt động kéo dài từ năm 2014 của TTPTQD
-	Trung tập phát triển quỹ đất	700.000.000	700.000.000	0	
2	Giảm chi chuyển nguồn 2018 sang 2019	23.533.511.544	23.533.511.544	0	
2.1	Nguồn CCTL cấp xã	1.281.666.771	1.281.666.771	0	Huyện không sử dụng nguồn CCTL đề chi cho phần chênh lệch mức lương từ 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng theo quy định tại Thông tư 68/2018/TT-BTC ngày 29/12/2016 và Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 29/12/2016 của HĐND tỉnh DN. KTNN xác định tăng nhu cầu CCTL, giảm chi chuyển nguồn NS huyện 12.441.270.474 đồng và NS xã 1.281.666.771
2.2	Nguồn CCTL cấp huyện	12.441.270.474	12.441.270.474	0	
2.3	Nguồn hạ tầng quy hoạch nông thôn mới	395.000.000	395.000.000	0	NS năm 2018 sang 2019 đối với 1 số nội dung không phù hợp quy định về điều kiện được chuyển nguồn tại Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và Khoản 1 công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính
2.4	KP dạy nghề nông thôn	92.670.500	92.670.500	0	
2.5	Tiền điện hộ nghèo	3.000.000	3.000.000	0	
2.6	Nguồn thanh lý tiền đất	777.943.000	777.943.000	0	
2.7	Nguồn VietGap	149.323.000	149.323.000	0	
2.8	Tiền ăn trẻ em 3-4 tuổi	6.910.000	6.910.000	0	
2.9	KP nhà ở người có công	260.000.000	260.000.000	0	
2.10	Nguồn kiên cố hóa kênh mương 2014 chưa sử dụng	122.634.000	122.634.000	0	
2.11	Nguồn hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí năm học 2015	4.853.877.986	4.853.877.986	0	
2.12	KP hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa năm 2015	873.215.813	873.215.813	0	
2.13	KP hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa năm 2016	2.276.000.000	2.276.000.000	0	
6	Huyện Xuân Lộc	13.475.000.000	13.475.000.000	0	
1	Tăng nguồn CCTL	13.475.000.000	13.475.000.000	0	
	NS huyện	13.475.000.000	13.475.000.000	0	Tăng nguồn CCTL theo quy định